

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 59/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21-11-2018
V/v: “Ly hôn giữa chị V và anh H”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Tiến Lương.

Ông Trần Xuân Bút.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Xuân Tụ - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 116/2018/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V Sinh năm: 1979 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh: Mai Văn H Sinh năm: 1975 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật của UBND xã N:

Ông: Nguyễn Văn Đ – Chức vụ: Chủ tịch(Vắng mặt)

Ông: Mai Văn P, sinh năm: 1932

Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Vắng mặt)

Chị: Mai Thị H, sinh năm: 1952

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Vắng mặt)

Anh: Mai Văn H, sinh năm: 1964

Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Có mặt)

Anh: Mai Văn H, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Tổ 15, Khu C, Thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

Anh: Mai Văn P, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Tổ 7, Khu phố H, phường K, Thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
(Vắng mặt)

Chị: Mai Thị D, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Tổ 15, Khu C, Thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

Ông: Nguyễn Văn C, sinh năm: 1955

Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Vắng mặt)

Bà: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1954

Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Có mặt)

Anh: Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1974

Có vợ là chị: Bùi Thị H, sinh năm: 1978

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

Anh : Châu Văn T, sinh năm: 1979

Có vợ là chị: Nguyễn Thị V, sinh năm: 1982

Đều có địa chỉ: Số nhà 9, đường N, khu phố 1, Thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Văn P:

Anh: Mai Văn H, sinh năm: 1964

Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Chiến:

Bà: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1954

Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của chị H:

Anh: Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1974

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/07/2018 được bổ sung tại bản tự khai ngày 08/8/2018 và biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2018 nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị và anh Mai Văn H kết hôn với nhau vào ngày 21 tháng 01 năm 1998, quá trình tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Đến năm 2000 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H thường xuyên đánh chửi chị, khi xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình có tác động để giải quyết nhưng anh H vẫn không thay đổi. Từ tháng 3 năm 2017(ÂL) cho đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Mai Văn H.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là Mai Văn D sinh ngày 10/02/2002 và Mai Văn D sinh ngày 05/8/2008. Nay ly hôn chị đề nghị được nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cho chị là 2.000.000 đồng/tháng cho một cháu cho đến khi con chung trưởng thành và tự lập.

Về tài sản chung: Vào năm 2009, khi UBND xã Nam Lợi có chủ trương đấu giá quyền sử dụng đất. Chị đã tham gia đấu và trúng giá một lô đất có diện tích là 100m² nằm tại thửa 8⁻³², tờ bản đồ số 24 tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Tại thời điểm đấu giá thì phần diện tích đất này có giá là 53.300.000(Năm mươi ba triệu, ba trăm ngàn đồng). Phần diện tích đất này đã được UBND huyện Nam Trực cấp GCNQSD Đ mang tên vợ chồng vào năm 2010. Đến năm 2012, vợ chồng xây dựng phần móng của ngôi nhà. Đến năm 2014 vợ chồng xây dựng căn nhà mái bằng một tầng và các công trình khép kín trên phần diện tích đất trên. Ngoài ra vợ chồng còn xây dựng trên phần diện tích đất hành lang an toàn đường điện sát nhà 01 bể nước ăn và 01 giếng khơi. Chị không nhớ tổng giá trị xây dựng của ngôi nhà là bao nhiêu. Về các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: Cụ thể 01 bình nóng lạnh, 01 bộ bàn ghế Âu, Á, 01 bàn thờ; 01 cầu thang làm bằng gỗ; 01 tủ gỗ lệch; 01 xe máy Enzo; 01 bộ âm ly. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Đối với phần tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Vợ chồng còn nợ của bố, mẹ đẻ chị là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H với số tiền là 45 triệu đồng và 37 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ. Số nợ này vợ chồng vay làm ba đợt: Vào cuối năm 2009 khi đấu giá quyền sử dụng đất vợ chồng vay của bố mẹ đẻ chị số tiền là 30 triệu đồng; khi xây dựng móng nhà vào cuối năm 2012, vợ chồng vay số tiền là 15 triệu đồng và 22 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ; đến khi xây dựng nhà vào cuối năm 2014 vợ chồng tiếp tục vay của bố mẹ đẻ chị 15 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ. Toàn bộ những lần vay trên chị là người trực tiếp hỏi, nhận tài sản và viết giấy ký nhận. Chị có bàn bạc với anh H việc vay nợ nhưng anh H không có ý kiến gì. Trong các văn bản vay chỉ mình chị ký nhận nợ, anh H không ký; Ngoài ra vợ chồng còn vay của anh trai chị là Nguyễn Văn Q có vợ là Bùi Thị H khi làm nhà vào cuối năm 2014 với số vàng là 26 chỉ vàng 9999. Chị là người trực tiếp hỏi vay, nhận vàng từ mẹ chị cầm về và ký nhận vay. Chị có thông báo cho anh H biết số nợ của anh Q, chị

H nhưng trong giấy tờ vay chỉ một mình chị ký tên; Vợ chồng còn vay của em gái chị là Nguyễn Thị V có chồng là Châu Văn T để làm nhà vào tháng 5 năm 2014 với số tiền là 175.000.000 đồng. Chị là người trực tiếp hỏi vay và nhận tiền tại nhà bố mẹ đẻ chị. Trước và sau khi vay chị đều thông báo cho anh H biết về khoản nợ này. Tuy nhiên trong giấy vay tiền chỉ có mình chữ ký của chị. Các khoản nợ trên đều không có lãi suất, thời hạn thanh toán là khi nào có thì trả. Lý do anh H không ký vào các giấy vay tiền trên là do anh H không biết chữ. Ngoài ra anh H nói kê cho chị tự lo liệu mọi việc nên anh không chịu điền chỉ vào các văn bản giấy vay tiền; Vợ chồng còn vay của bố mẹ anh H số tiền là 12.500.000 đồng khi làm nhà. Đối khoản vay này chị cũng tự mình lập văn bản và ký nhận vay của bố mẹ đẻ anh H. Ngoài các khoản nợ trên vợ chồng không còn khoản nợ nào.

Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung là nhà và đất tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Chị đề nghị được nhận nhà, đất và chị sẽ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh H. Ngoài ra, chị đề nghị Tòa án buộc anh H cùng chị có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với phần tài sản chung chị không yêu cầu Tòa án đưa vào chia đối với 01 bể nước ăn và một giếng khơi được xây dựng trên phần diện tích đất hành lang an toàn đường điện sát nhà.

Tại các đơn đề nghị và biên bản lấy lời khai ngày 13/08/2018, ngày 01/10/2018 bị đơn anh Mai Văn H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị V kết hôn vào tháng 01/1998, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường. Tuy nhiên vào tháng 5/2017, do con trai lớn của anh chị mãi chơi bỏ bê việc học hành nên vợ chồng anh đã mâu thuẫn trong việc dạy con. Do không tìm được tiếng nói chung trong việc giáo dục con cái và xây dựng hạnh phúc gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát. Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng nếu chị V kiên quyết ly hôn, anh cũng nhất trí.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung như chị trình bày. Nay ly hôn, anh đề nghị vợ chồng mỗi người nuôi một cháu, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Anh đề nghị được nuôi cháu Mai Văn D.

Về tài sản; công nợ chung: Vào năm 2009, khi UBND xã N có chủ trương đấu giá quyền sử dụng đất. Vợ chồng anh đã tham gia đấu và trúng giá một lô đất có diện tích là 100m² nằm tại thửa 8⁻³², tờ bản đồ số 24 tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Tại thời điểm đấu giá thì phần diện tích đất này có giá là 53.300.000(Năm mươi ba triệu, ba trăm ngàn đồng). Khi đấu đất anh không ở nhà nhưng có bàn bạc về việc đấu giá quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất này đã được UBND huyện Nam Trực cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng vào năm 2010. Đến năm 2011, vợ chồng xây dựng phần móng của ngôi nhà. Đến tháng 8 năm 2012, vợ chồng khởi công xây dựng căn nhà mái bằng một tầng và các công trình khép kín trên phần diện tích đất trên. Đến tháng 12/2012 vợ chồng xây dựng xong nhà. Ngoài ra vợ chồng còn xây dựng trên phần diện tích đất hành lang an toàn

đường điện sát nhà 01 bể nước lọc nước ăn khoảng 2m³ và một giếng khơi sâu 4m. Vì thời gian đã lâu nên anh không nhớ tổng giá trị xây dựng của ngôi nhà là bao nhiêu, ước lượng khoảng hơn 300 triệu. Về thời gian xây dựng nhà của vợ chồng anh có ông Vũ Văn H; ông Trần Văn H ở thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là người xây nhà cho vợ chồng anh. Bản thân anh cũng tham gia xây dựng cùng thợ. Về các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: Cụ thể 01 bình nóng lạnh, 01 bộ bàn ghế Âu, Á, 01 bàn thờ; 01 cầu thang làm bằng gỗ; 01 tủ gỗ lệch; 01 xe máy Enzo; 01 bộ âm ly. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Đối với phần tài sản là đồ dùng sinh hoạt gia đình, vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Vợ chồng còn vay của bố mẹ anh số tiền là 12.500.000 đồng khi làm nhà vào tháng 8/2012. Đối khoản vay này không lập văn bản. Đến tháng 7/2018, chị V có viết giấy và ký nhận vay với bố anh. Ngoài ra vợ chồng không còn công nợ chung nào.

Đối với khoản nợ của bố, mẹ đẻ chị V là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H với số tiền là 45 triệu đồng và 37 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ; Khoản nợ của anh trai chị Vững là Nguyễn Văn Q có vợ là Bùi Thị H số vàng là 26 chỉ vàng 9999; Khoản nợ của em gái chị V là Nguyễn Thị V có chồng là Châu Văn T với số tiền là 175.000.000 đồng. Anh khẳng định vợ chồng không vay các khoản nợ trên. Anh không là người trực tiếp hỏi vay và không nhận tiền, vàng, không ký vào các văn bản vay tiền. Anh không biết chị V vay các khoản trên để dùng vào việc gì. Khi đấu giá quyền sử dụng đất và làm nhà vợ chồng anh có điều kiện kinh tế, chỉ thiếu chút đỉnh, vợ chồng anh có vay của anh trai anh là Mai Văn H và của bố anh. Vợ chồng đã trả cho anh H số vàng vay. Nay ly hôn, anh đề nghị Tòa án chia tài sản chung là nhà và đất tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh N. Anh đề nghị Tòa án chia nhà và đất cho chị V và nhận chênh lệch giá trị tài sản từ chị V. Ngoài ra, anh đề nghị Tòa án buộc chị V cùng anh có trách nhiệm thanh toán khoản nợ của bố anh. Đối với các khoản nợ khác anh không vay, không biết và không ký nhận nên anh không chịu trách nhiệm.

Tại phiên tòa, anh Mai Văn H vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Anh không yêu cầu Tòa án đưa vào chia đối với 01 bể nước ăn và một giếng khơi được xây dựng trên phần diện tích đất hành lang an toàn đường điện sát nhà.

Tại bản tự khai ngày 13/8/2018 anh Mai Văn H trình bày: Khi làm nhà chị V, anh H có vay của bố mẹ anh là ông Mai Văn P, bà Trần Thị T số tiền là 12.500.000 đồng. Khi vay không lập thành văn bản, không có lãi suất và thời hạn trả khi nào có thì trả nhưng đến năm 2018 chị V viết giấy vay tiền và bảo bố anh ký xác nhận. Đến nay anh chị H, V vẫn chưa thanh toán khoản nợ này. Ngoài ra bố mẹ còn gửi anh chị H, V 15 chỉ vàng 9999 và 03 chỉ vàng 98. Nay ly hôn đề nghị Tòa án buộc anh H, chị V có trách nhiệm trả cho bố anh số tiền vay và số vàng mà bố mẹ anh đã gửi. Đến ngày 25/10/2018, anh Mai Văn H có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số vàng mà bố mẹ anh gửi vợ chồng anh H, chị V vì anh chị đã trả đủ cho ông P số vàng gửi. Tại phiên tòa, anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2018, bà Nguyễn Thị H trình bày: Vào ngày 16/11/2009 khi con gái ông bà là chị V nộp tiền đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định có hỏi vay số tiền là 30 triệu đồng; khi anh H, chị V làm móng nhà chị V có sang hỏi và vợ chồng bà đã cho vay số tiền là 15 triệu đồng và 22 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ; đến khi xây dựng nhà vào cuối năm 2014, chị V sang hỏi và vợ chồng bà tiếp tục cho vay 15 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ. Toàn bộ những lần vay đều lập thành văn bản, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là đến khi nào có thì thanh toán. Theo như chị V nói thì các khoản nợ trên chị đã thông báo cho anh H. Nay anh H, chị V ly hôn đề nghị Tòa án buộc anh H, chị V có trách nhiệm trả cho cho vợ chồng bà số tài sản vay là 45.000.000 đồng và 37 chỉ vàng 9999. Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Tại bản tự khai ngày 14/08/2018, anh Nguyễn Văn Q trình bày: Vào năm 2014 chị V là em gái anh có ý định xây nhà nên đã gọi điện vào hỏi và vợ chồng anh có đồng ý cho vay 26 chỉ vàng 9999. Tại thời điểm đó mẹ anh là bà H đang ở chơi thăm vợ chồng anh. Anh đã gửi bà H số vàng trên cầm về cho chị V. Đến ngày 27/3/2014, anh có gọi điện cho chị V và chị xác nhận đã nhận được đủ số vàng và ký vào giấy nhận nợ mà anh đưa cho mẹ anh cầm về. Vì là anh em trong gia đình nên khoản vay này không có lãi suất, thời hạn thanh toán là 5 năm. Chị V có trao đổi với anh khoản nợ của anh chị đã thông báo cho anh H biết. Ngày 15/7/2018, khi vợ chồng anh về phép thăm bố mẹ có sang nhà chị V anh H hỏi về công nợ. Chú H có thừa nhận số vàng vay và nói có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh 13 chỉ vàng 9999. Sự việc này có sự chứng kiến của ông Vũ Văn N là Bí thư chi bộ số 3 và ông Vũ Thế H là Trưởng xóm 3. Nay anh H, chị V ly hôn đề nghị Tòa án buộc anh H, chị V có trách nhiệm trả cho cho vợ chồng anh số tài sản vay là 26 chỉ vàng 9999. Anh Q vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2018 chị Nguyễn Thị V và anh Châu Văn T trình bày: Vợ chồng chị có cho chị V, anh H vay số tiền là 175.000.000 đồng, vào ngày 28/05/2014. Trước khi vay chị V điện thoại cho vợ chồng anh chị hỏi vay tiền trả nợ tiền làm nhà còn thiếu. Chị có hỏi là còn thiếu bao nhiêu, vợ chồng chị về quê đem tiền cho vay luôn. Sau đó đến ngày 28/04/2014 tại nhà bố mẹ chị có giao số tiền cho chị V, sau khi nhận tiền chị V có viết giấy vay mượn tiền cho chị giữ 01 bản, chị V giữ một bản. Khi đó không có anh H ở đó nhưng anh H biết việc vay tiền của vợ chồng chị. Vì theo chị V nói trước khi vay tiền vợ chồng anh chị có bàn bạc và thống nhất với nhau, vì anh H không biết chữ, không biết đếm nên chị V là người trực tiếp nhận tiền. Nay anh H, chị V ly hôn đề nghị Tòa án buộc anh H, chị V có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị số tiền vay là 175.000.000 đồng. Chị V, anh T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại các bản tự khai chị Mai Thị H, chị Mai Thị D, anh Mai Văn P, anh Mai Văn H, anh Mai Văn H, anh Mai Văn H đều thống nhất chuyển quyền sở hữu khoản nợ của chị V, anh H cho ông P.

Tại biên bản làm việc với Ủy ban nhân dân xã N ngày 09/10/2018, ông Nguyễn Văn Đ cho biết: Hộ anh H, chị V có xây dựng trên phần diện tích đất lưu không an toàn đường điện 01 bể nước ăn và 01 giếng nước. UBND xã đã có chủ trương xử lý đối với các công trình này. Vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng, quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Áp dụng Điều 51, 56 Luật HNGĐ: Xử lý hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị V và anh Mai Văn H; Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật HNGĐ giải quyết vấn đề về con chung. Giao cho chị V nuôi cháu Mai Văn D anh H nuôi cháu Mai Văn D không ai phải cấp phí tổn nuôi con cho ai. Áp dụng Điều 33, 59, 62 Luật HNGĐ: Chấp nhận yêu cầu của chị V tiếp tục sử dụng nhà mái bằng một tầng có bếp và công trình phụ khép kín và đất trên thửa đất số 8³² tờ bản đồ số 24 diện tích 100m² tại thôn D, xã N. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 490.184.000 đồng. Chị V phải thanh toán chênh lệch cho anh H ½ giá trị tài sản là 245.092.000 đồng. Áp dụng điều 37 Luật HNGD : Đối với khoản nợ ông Mai Văn P là 12.500.000 đồng anh H và chị V sẽ liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông P . Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn C 45.000.000 đồng và 37 chỉ vàng, nợ anh Nguyễn Văn Q 26 chỉ vàng, chị Nguyễn Thị V 175.000.000 đồng có giấy tờ vay tên chị Nguyễn Thị V ký nhận, anh H không biết về số tiền vay này nên chị V có trách nhiệm toàn bộ. Về án phí DSST: anh Mai Văn H và chị Nguyễn Thị V phải nộp án phí ly hôn và án phí giá ngạch chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, chị Mai Thị H, chị Mai Thị D, anh Mai Văn P, anh Mai Văn H, anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị V, anh Châu Văn T có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Chị Nguyễn Thị V và anh Mai Văn H kết hôn vào ngày 21 tháng 01 năm 1998, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, vì vậy đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[3] Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống do vợ chồng không có sự hòa hợp về tính cách, bất đồng về quan điểm sống và nhất là trong phương pháp nuôi dạy con chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát. Nay chị V xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ; chị V xin ly hôn, anh H đồng ý. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị V và anh H nếu có duy trì thì mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Mai Văn H.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Văn D sinh ngày 10/02/2002 và Mai Văn D sinh ngày 05/8/2008. Xét về điều kiện hoàn cảnh của các bên, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt cũng như nguyện vọng của con chung; Căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, giao con chung Mai Văn D cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cho chị V trực tiếp nuôi con Mai Văn D cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Chị V, anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung của vợ chồng gồm có: Quyền sử dụng 100m² đất nằm tại thửa số 8⁻³², tờ bản đồ số 24 tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Trên phần đất này vợ chồng có xây dựng 01 căn nhà mái bằng một tầng và các công trình khép kín. Toàn bộ số tài sản này hiện chị V đang sử dụng. Ngoài ra, vợ chồng anh chị còn một số tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, chị V anh H thống nhất không yêu cầu Tòa án đưa vào chia đôi với 01 bể nước ăn và 01 giếng khơi được xây dựng trên phần diện tích đất hành lang an toàn đường điện sát nhà và UBND xã N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các công trình trên nên không đặt ra để xem xét. Vì vậy, theo kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 06/09/2018 thì giá trị tài sản chung của vợ chồng là: Thửa số 8⁻³², tờ bản đồ số 24 tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định diện tích 100m². Trị giá quyền sử dụng đất 150.000đ/m² x 100m² = 150.000.000 đồng; Nhà ở mái bằng một tầng và các công trình khép kín trị giá 334.845.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là **484.845.000** đồng.

[6] Các khoản nợ mà hai bên thống nhất gồm: Đến nay vợ chồng còn nợ vợ chồng ông Mai Văn P và bà Trần Thị T số tiền là 12.500.000 đồng. Bà T chết năm 2013 không để lại di chúc. Các con của ông P và bà T thống nhất chuyển quyền sở hữu khoản nợ của chị V, anh H cho ông P. Vì vậy, chị V và anh H phải cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông P khoản nợ này.

[7] Đối với các khoản nợ hai bên chưa thống nhất: Đối với các khoản nợ của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H với số tiền là 45 triệu đồng và 37 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ. Hội đồng xét xử thấy: Số tiền 30 triệu đồng vay vào cuối năm 2009, khi chị V đấu giá quyền sử dụng đất vợ chồng, tại thời điểm này anh H không có nhà và số tiền là 15 triệu đồng và 22 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ vay vào cuối năm 2012 khi xây dựng làm móng nhà. Tuy anh H không thừa nhận và không ký vào giấy tờ vay nhưng việc vay vàng, tiền của ông C và bà H nhằm mục đích để mua đất và xây móng nhà là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình xác định khoản nợ 45 triệu đồng và 22 chỉ vàng 9999 của ông C, bà H là nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu tài sản chung của vợ chồng nên cần xác định đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Do đó, chị V, anh H phải cùng có trách nhiệm thanh toán. Về số nợ 15 chỉ vàng 9999 của ông C, bà H vay vào năm 2014 cũng như các khoản nợ của anh Nguyễn Văn Q có vợ là Bùi Thị H khi làm nhà vào cuối năm 2014 với số vàng là 26 chỉ vàng 9999 và chị là Nguyễn Thị V có chồng là Châu Văn T để làm nhà và trả nợ làm nhà vào tháng 5 năm 2014 với số tiền là 175.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Các

khoản nợ này là của bố mẹ và anh, em ruột chị V. Chị V và những người cho vay đều khẳng định toàn bộ những lần vay trên chị V là người trực tiếp hỏi, nhận tài sản và viết giấy ký nhận. Chị V nói có bàn bạc và thông báo với anh H việc vay nợ nhưng anh H không có ý kiến gì. Trong các văn bản vay chỉ mình chị V ký nhận nợ, anh H không ký cũng không điểm chỉ vào các văn bản giấy vay tiền. Anh H không thừa nhận khoản nợ này. Đồng thời qua làm việc với anh Trần Đăng H chủ thầu và ông Vũ Thế H xây dựng nhà cho chị V, anh H thì thời điểm xây dựng nhà của chị V anh H vào cuối năm 2012 và đầu năm 2013 thì hoàn thành. Ngoài ra ông H cũng không chứng kiến việc anh H thừa nhận khoản công nợ của vợ chồng anh Q, chị H như anh Q trình bày. Bản thân chị V cũng không nhớ rõ mình trả nợ cho ai và về những khoản gì khi xây dựng nhà. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng mà xác định là nghĩa vụ riêng về tài sản của chị V theo quy định tại Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, chị V phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ này cho ông C và bà H, anh Q và chị H, chị V và anh T.

[8] Tổng số nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng là số tiền 12.500.000 đồng vay vợ chồng ông Mai Văn P và bà Trần Thị T, số tiền 45 triệu đồng và 22 chỉ vàng 9999 vay của ông C, bà H để mua đất và làm móng nhà. Chị V và anh H đều phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên. Giao cho anh H có trách nhiệm trả khoản nợ cho ông Mai Văn P với số tiền là 12.500.000 đồng. Chị V có trách nhiệm trả khoản nợ cho ông C, bà H số tiền 45 triệu đồng và 22 chỉ vàng 9999. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm giá vàng 9999 trên thị trường là 3.521.000đ/chỉ.

[9] Căn cứ vào thực trạng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng tài sản của các bên, chia cho chị V được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng 1 tầng, các vật kiến trúc khác xây dựng trên diện tích đất 100m² nằm thửa số 8³², tờ bản đồ số 24 tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh N. Chị V có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H là 185.824.000 (Một trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn) đồng là phù hợp.

[10] Chị V có trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ tài sản riêng đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H 15 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ; thanh toán cho anh Nguyễn Văn Q có vợ là Bùi Thị H với số vàng là 26 chỉ vàng 9999; thanh toán cho chị Nguyễn Thị V có chồng là Châu Văn T với số tiền là 175.000.000 đồng.

[11] Về án phí sơ thẩm: Chị V phải chịu án phí ly hôn là 150.000 đồng và án phí chia tài sản, công nợ chung là 28.089.000 đồng; anh H phải chịu án phí ly hôn 150.000 đồng và án phí chia tài sản là 12.121.000 đồng.

[12] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 37, Điều 45, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Mai Văn H.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Mai Văn D sinh ngày 05/8/2008 cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Mai Văn D sinh ngày 10/02/2002 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị V, anh H không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Chị V, anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn.

3. Về chia tài sản:

3.1. Chia cho chị Nguyễn Thị V được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng 1 tầng, các vật kiến trúc khác xây dựng trên diện tích đất 100m² nằm thửa số 8³², tờ bản đồ số 24 tại thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Chị V có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H là 185.824.000 (Một trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn) đồng.

3.2. Anh Mai Văn H có trách nhiệm trả nợ ông Mai Văn P số tiền 12.500.000 đồng.

3.3. Chị V có trách nhiệm thanh toán khoản nợ của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H với số tiền là 45 triệu đồng và 37 chỉ vàng 9999 hiệu Châm Bơ; thanh toán cho anh Nguyễn Văn Q có vợ là Bùi Thị H với số vàng là 26 chỉ vàng 9999; thanh toán cho chị Nguyễn Thị V có chồng là Châu Văn T với số tiền là 175.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị V phải nộp là 150.000 đồng án phí ly hôn và 28.089.000 đồng án phí chia tài sản, được đối trừ vào số tiền 25.000.000 đồng chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0002065 ngày 08/8/2018; Chị V còn phải nộp 3.239.000 đồng.

4.2. Anh H phải nộp 150.000 đồng án phí ly hôn và 12.121.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Báo cho chị Nguyễn Thị V, anh Mai Văn H, anh Mai Văn H, ông Mai Văn P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Nguyễn Văn Đ, chị Mai Thị H, chị Mai Thị D, anh Mai Văn P, anh Mai Văn H, anh Nguyễn Văn Q, chị Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị V, anh Châu Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THA huyện Nam Trực;
- UBND xã N;
- Các đương sự,
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mạnh Cường

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện;*
- *Chi cục THA huyện Nam Trực;*
- *UBND xã Nam Tiến;*
- *Các đương sự,*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*
- *Lưu VP*

Bùi Xuân Thọ